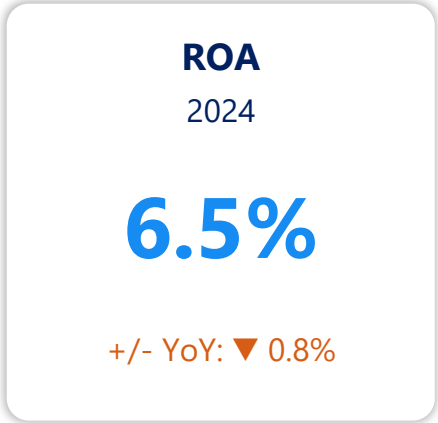
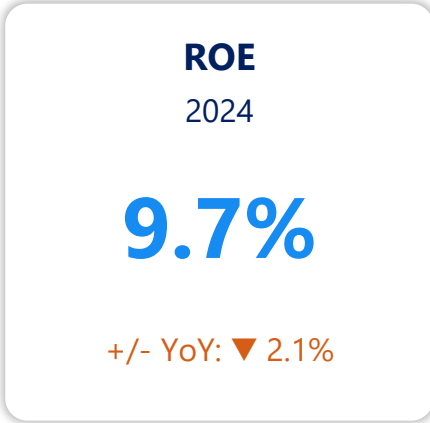
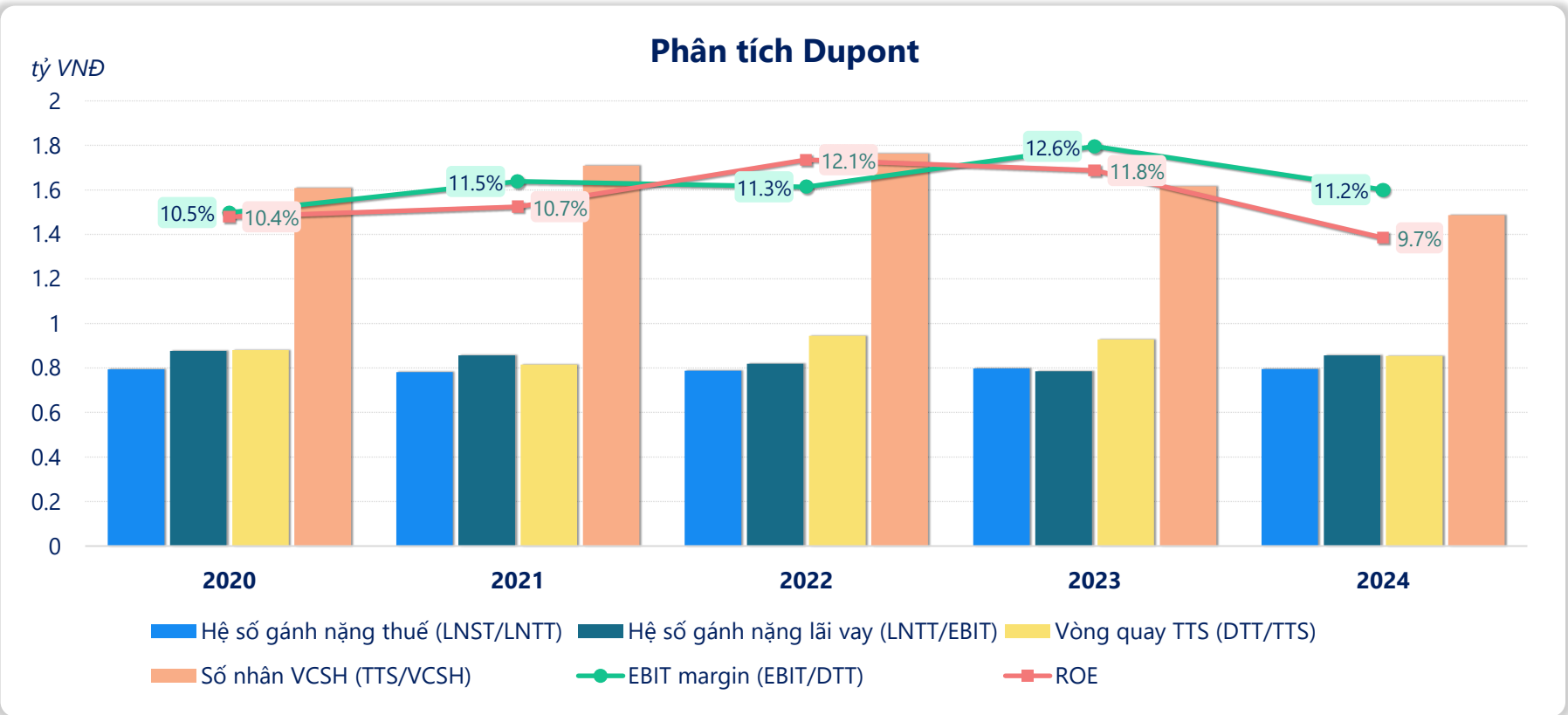
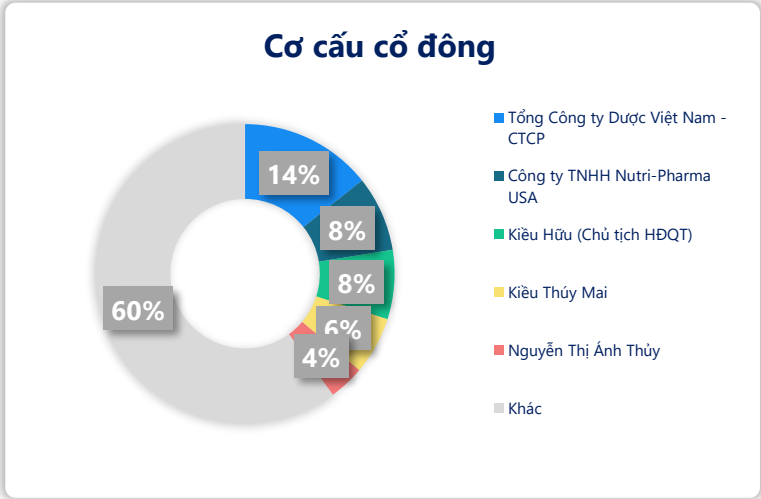


CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

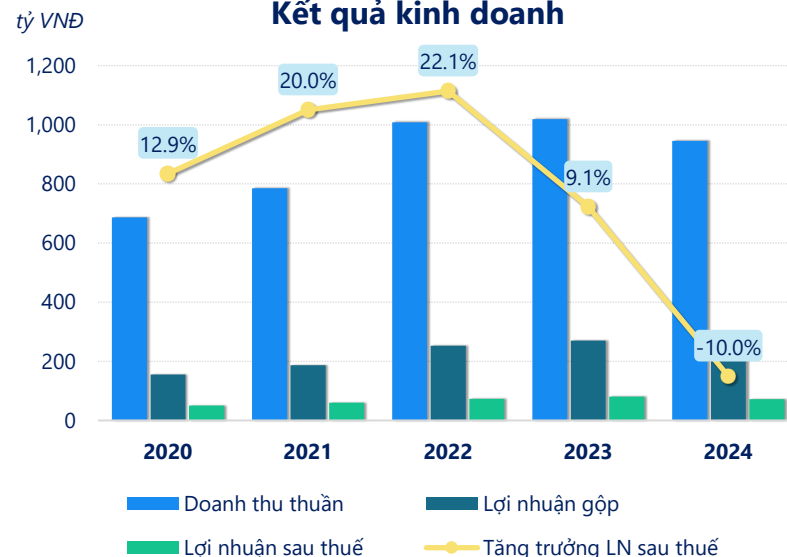
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		37,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		28,863 - 39,343
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		817
Số lượng CPLH (CP)		22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,520
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.08
EPS		3,269
P/E		11.3

	YTD	1T	3T	6T
VDP		8.8%	15.4%	-0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

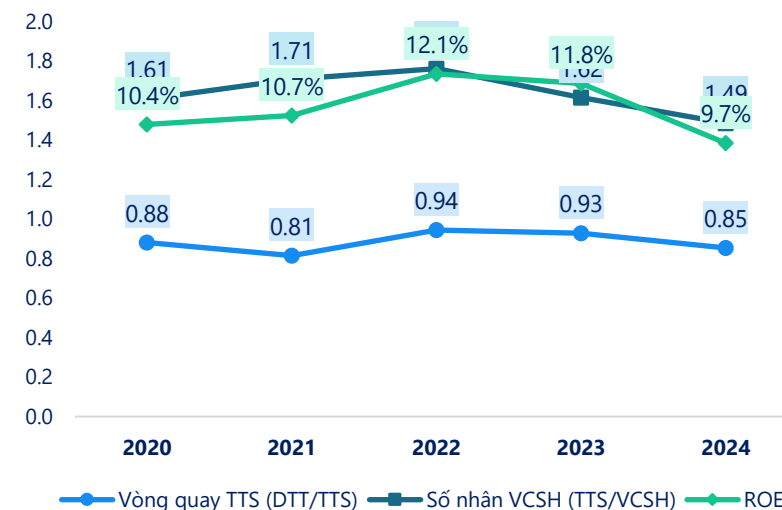


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **11.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

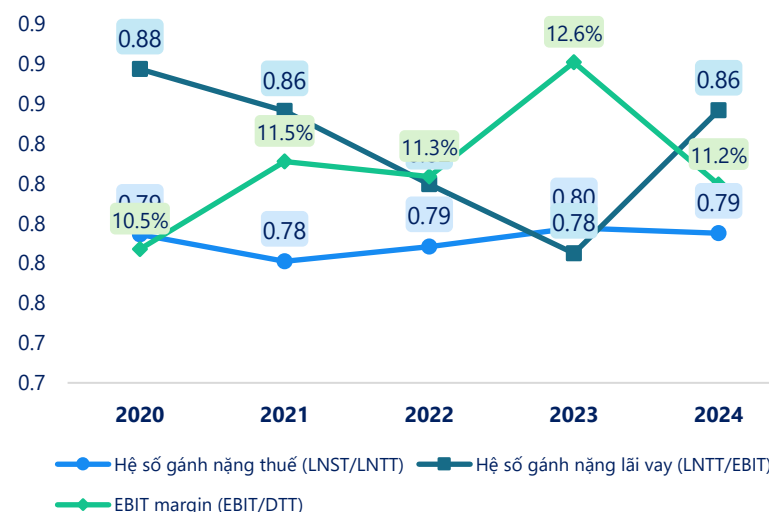
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VDP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **945.9** tỷ đồng **giảm 7.21%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.0%** chỉ còn **72.19** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.69%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

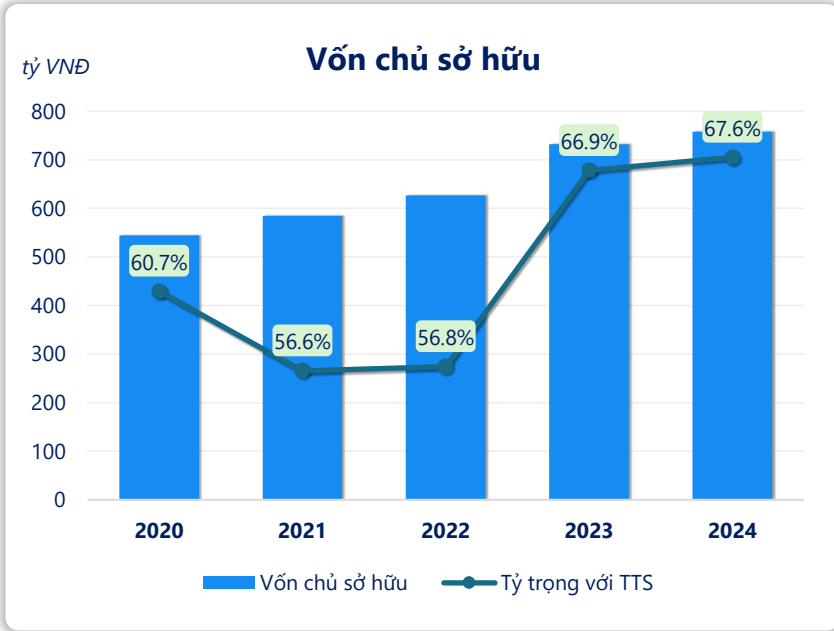
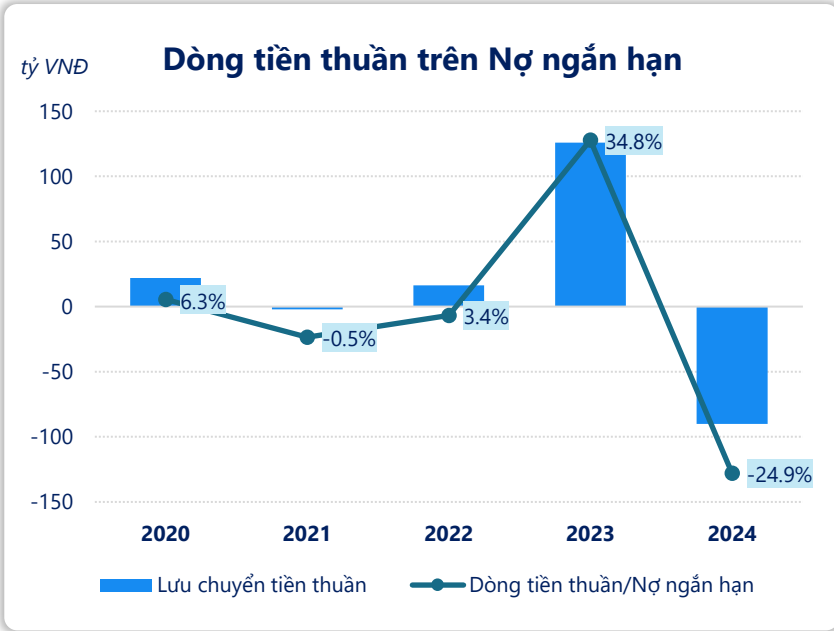
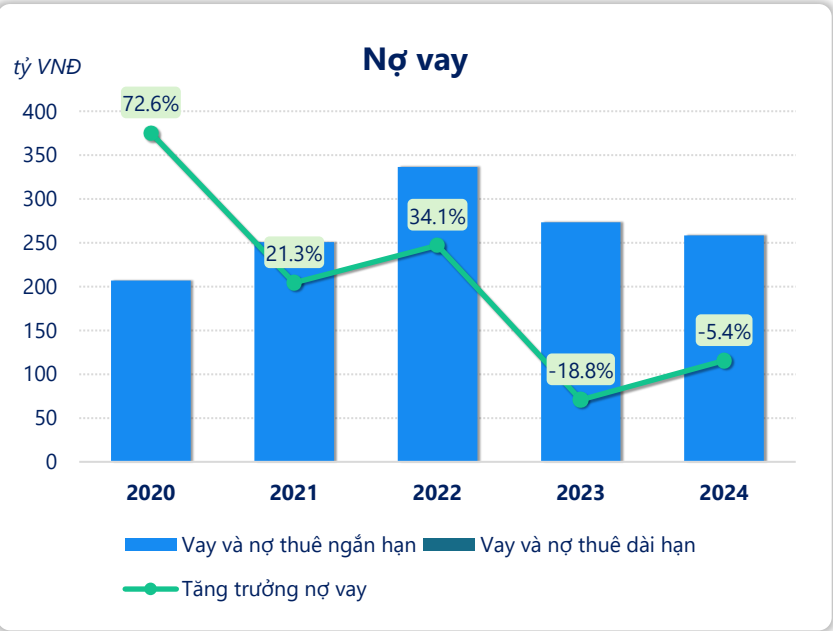
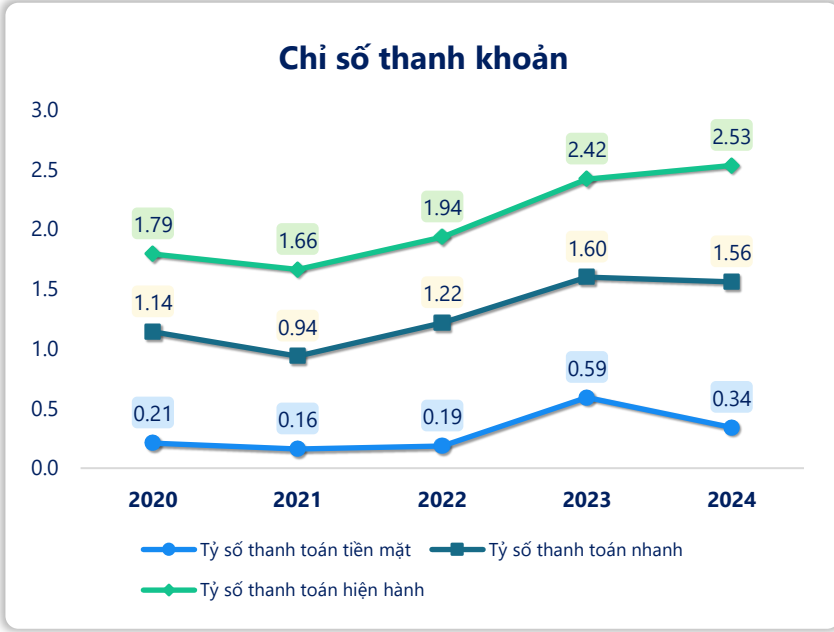
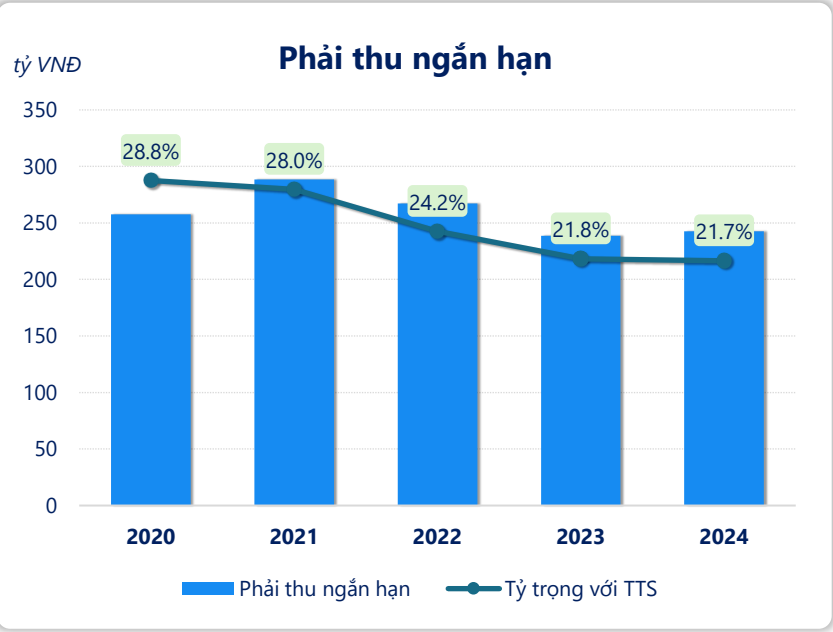
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.85**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,120	1,093	2.4%
Tài sản ngắn hạn	919	875	5.0%
Tiền và tương đương tiền	124	214	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	189	119	58.5%
Phải thu ngắn hạn	243	239	1.6%
Hàng tồn kho	353	297	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	6.68	63.5%
Tài sản dài hạn	201	218	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	1.04	-100%
Tài sản cố định	0.04	211	-100.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.20	-46.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.18	1.21	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.3%
Nợ ngắn hạn	363	361	0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	273	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	28.0	50.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	732	3.5%
Vốn chủ sở hữu	758	732	3.5%
Vốn điều lệ	221	184	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	686	785	1,008	1,019	946
Giá vốn hàng bán	531	598	755	749	710
Lợi nhuận gộp	156	187	252	271	235
Doanh thu HĐTC	7.66	28.8	26.1	19.6	23.4
Chi phí TC	11.0	14.2	24.5	27.6	18.4
Chi phí lãi vay	8.84	12.9	20.5	27.6	15.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.2	69.4	90.1	120	72.6
Chi phí QLDN	47.1	62.6	71.6	51.1	81.8
LN thuần từ HĐKD	56.4	69.9	92.2	91.2	86.0
Lợi nhuận khác	6.78	7.20	1.10	9.39	4.82
LN trước thuế	63.2	77.1	93.3	101	90.8
Lợi nhuận sau thuế	50.2	60.2	73.5	80.2	72.2
LNST của CĐ cty mẹ	50.2	60.2	73.5	80.2	72.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-34.5	11.1	109	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	3.95	-59.1	47.9	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	28.3	64.3	-30.8	-54.8
Tiền đầu kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1	214
Lưu chuyển tiền thuần	22.0	-2.22	16.3	126	-90.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.02	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	74.1	71.9	88.1	214	124